

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thông tin về Công ty

Quyết định Thành lập Quyết định số 1544/QĐ-TCCB do Bộ Công Thương ban hành ngày 28 tháng 4 năm 2005.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873 ngày 10 tháng 11 năm 2021

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh số 0103009579 đã được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873 thay đổi lần thứ 26 ngày 10 tháng 11 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Đại Nghĩa	Chủ tịch
Ông Trần Hồng Kiên	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên
Ông Phan Công Thành	Ủy viên (từ ngày 28/6/2021)
Ông Hoàng Trọng Dũng	Ủy viên (đến ngày 28/4/2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Công Thành	Tổng Giám đốc (từ ngày 29/4/2021)
	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 28/4/2021)
Ông Hoàng Trọng Dũng	Tổng Giám đốc (đến ngày 28/4/2021)
Ông Phạm Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký Tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Số 167 phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội,
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 43 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Công Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2022



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 22 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		966.208.517.651	1.074.808.727.188
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	143.013.047.167	290.989.283.755
Tiền	111		143.013.047.167	86.819.283.755
Các khoản tương đương tiền	112		-	204.170.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		179.600.000.000	2.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	179.600.000.000	2.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		598.781.369.225	732.611.807.647
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	607.597.210.565	742.699.329.701
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.812.196.444	21.202.506.468
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	12.026.653.083	5.365.700.568
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(36.654.690.867)	(36.655.729.090)
Hàng tồn kho	140	9	40.776.918.553	47.873.559.285
Hàng tồn kho	141		50.355.482.048	57.337.718.606
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.578.563.495)	(9.464.159.321)
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.037.182.706	1.334.076.501
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		316.223.180	266.836.556
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.720.959.526	1.067.239.945
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		346.428.511.494	262.695.339.943
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.633.347.999	2.959.763.175
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	2.633.347.999	2.959.763.175
Tài sản cố định	220		134.401.461.932	169.631.359.509
Tài sản cố định hữu hình	221	10	113.686.485.315	147.415.670.541
<i>Nguyên giá</i>	222		272.108.944.074	305.032.122.400
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(158.422.458.759)	(157.616.451.859)
Tài sản cố định vô hình	227	11	20.714.976.617	22.215.688.968
<i>Nguyên giá</i>	228		29.198.071.492	30.601.271.492
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(8.483.094.875)	(8.385.582.524)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5(b)	203.738.300.006	83.738.300.006
Đầu tư vào công ty con	251		203.738.300.006	83.738.300.006
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.769.655.880	12.769.655.880
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(12.769.655.880)	(12.769.655.880)
Tài sản dài hạn khác	260		5.655.401.557	6.365.917.253
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	5.655.401.557	6.365.917.253
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.312.637.029.145	1.337.504.067.131

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		647.731.647.399	648.094.592.465
Nợ ngắn hạn	310		640.489.519.217	636.847.856.515
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	122.599.871.647	177.824.443.451
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.911.545.871	8.424.969.426
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	3.491.536.999	8.390.835.322
Phải trả người lao động	314		6.320.533.214	20.903.900.148
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	14.487.289.333	44.223.681.297
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	28.600.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	2.384.114.016	3.308.777.621
Vay ngắn hạn	320	17	481.481.689.320	364.770.254.655
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	330.085.600
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	18	1.812.938.817	8.642.308.995
Nợ dài hạn	330		7.242.128.182	11.246.735.950
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		209.818.183	312.000.000
Phải trả dài hạn khác	337		-	140.200.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	7.032.309.999	10.794.535.950
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		664.905.381.746	689.409.474.666
Vốn chủ sở hữu	410	20	664.903.958.146	689.281.872.666
Vốn cổ phần	411	21	500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		18.965.245.000	18.965.245.000
Cổ phiếu quỹ	415	20	(18.544.782.020)	(18.536.548.520)
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	150.685.170.088	150.685.170.088
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.798.325.078	38.168.006.098
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		8.793.006.098	15.391.263.864
- LNST năm nay	421b		5.005.318.980	22.776.742.234
Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		1.423.600	127.602.000
Nguồn kinh phí	431		1.423.600	127.602.000
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.312.637.029.145	1.337.504.067.131

Ngày 22 tháng 3 năm 2022

Người lập



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc




Phan Công Thành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng	01	25	1.929.017.213.234	1.626.013.315.796
Giá vốn hàng bán	11	26	1.875.782.103.154	1.546.466.235.521
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		53.235.110.080	79.547.080.275
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	36.581.369.902	47.936.315.392
Chi phí tài chính	22	28	9.655.249.893	11.234.118.860
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		517.510.577	1.672.427.452
Chi phí bán hàng	25	29	30.063.489.452	34.065.403.013
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	51.355.457.227	58.645.333.570
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		(1.257.716.590)	23.538.540.224
Thu nhập khác	31	31	8.370.344.083	4.530.994.789
Chi phí khác	32	32	2.107.308.513	4.835.627.031
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		6.263.035.570	(304.632.242)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.005.318.980	23.233.907.982
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	-	457.165.748
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		5.005.318.980	22.776.742.234

Ngày 22 tháng 3 năm 2022

Người lập



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc




Phan Công Thành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	5.005.318.980	23.233.907.982
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	16.537.915.500	20.528.639.298
Các khoản dự phòng	03	(3.978.945.600)	(21.280.978.947)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(678.182.535)	695.409.852
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(31.809.962.953)	(43.204.098.877)
Chi phí lãi vay	06	517.510.577	1.672.427.452
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(2.078.026.129)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(14.406.346.031)	(20.432.719.369)
Biến động các khoản phải thu	09	37.201.935.994	82.203.907.113
Biến động hàng tồn kho	10	(12.776.424.331)	78.865.708.626
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(35.664.806.187)	86.640.153.616
Biến động chi phí trả trước	12	131.441.041	1.775.849.404
		(25.514.199.514)	229.052.899.390
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.369.544.947)	(11.341.014.319)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(457.165.748)	(660.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.505.543.000	1.650.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.461.091.578)	(20.574.322.371)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(45.296.458.787)	198.786.902.700
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.218.136.364)	(219.600.000)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(249.600.000.000)	(20.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	70.000.000.000	20.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(47.075.174.679)	-
Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia	27	29.091.516.454	43.018.541.248
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(198.801.794.589)	42.798.941.248

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Biến động của cổ phiếu quỹ	32	(8.233.500)	(9.185.000)
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	544.051.742.745	420.161.159.625
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(426.625.758.375)	(512.733.913.850)
Tiền trả cổ tức	36	(21.364.935.797)	(21.370.329.897)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	96.052.815.073	(113.952.269.122)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(148.045.438.303)	127.633.574.826
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	290.989.283.755	163.353.072.693
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	69.201.715	2.636.236
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	143.013.047.167	290.989.283.755

Ngày 22 tháng 3 năm 2022

Người lập

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc



Phan Công Thành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”), tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần của Tổng Công ty, các hoạt động được cấp phép của Tổng Công ty là:

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành nghề kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;
- Kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp và dân dụng, thiết bị và dụng cụ đo lường; và
- Kinh doanh vải, hàng may mặc và giày dép.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có 4 công ty con và 1 công ty liên doanh (1/1/2021: 2 công ty con và 1 công ty liên doanh) được liệt kê trong Thuyết minh 5(b).

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm:

Tên chi nhánh	Mối liên hệ
Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu Khí	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty DMC – Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	Đơn vị phụ thuộc

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có 120 nhân viên (1/1/2021: 254 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá mua chuyên khoản/bán chuyên khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 10 năm
▪ khác	4 – 5 năm

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 27 đến 40 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí thuê mặt bằng

Chi phí thuê trả trước là chi phí trả trước cho việc thuê mặt bằng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian còn lại từ thời điểm thuê đến hết thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong vòng 46 năm.

(ii) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

(i) Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán năm, được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này.

(ii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tổng Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(k) Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường là khoản dự phòng được trích lập theo Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động phục vụ trực tiếp cho hoạt động dầu khí và được sử dụng cho mục đích phòng ngừa, khắc phục, bù đắp các sự cố về môi trường xảy ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, với mức trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần phát sinh từ hoạt động dầu khí và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế phát sinh từ hoạt động dầu khí.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

(I) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

(m) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thiết lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty, công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong năm trước.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền mặt	599.965.694	596.759.959
Tiền gửi ngân hàng	142.413.081.473	86.222.523.796
Các khoản tương đương tiền	-	204.170.000.000
	<hr/>	<hr/>
	143.013.047.167	290.989.283.755
	<hr/>	<hr/>

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 9 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 3,5% đến 5,6%/năm (1/1/2021: từ 4,3% đến 6,8%/năm). Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	Số lượng	%	%	31/12/2021			1/1/2021							
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	%	%	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND		
Đầu tư góp vốn vào:															
Công ty con															
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam	Vũng Tàu	2.040.000	51%	51%	20.400.000.000	-	(*)	2.040.000	51%	51%	20.400.000.000	-	(*)		
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	Vũng Tàu	-	51%	51%	63.338.300.006	-	(*)	-	51%	51%	63.338.300.006	-	(*)		
Công ty TNHH PVChem - Tech	Hà Nội	-	100%	100%	30.000.000.000	-	(*)	-	-	-	-	-	(*)		
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	Vũng Tàu	-	100%	100%	90.000.000.000	-	(*)	-	-	-	-	-	(*)		
Công ty liên doanh, liên kết															
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS (i)	Lào	-	38,61%	30,00%	12.769.655.880	(12.769.655.880)	(*)	-	38,61%	30%	12.769.655.880	(12.769.655.880)	(*)		
					216.507.955.886	(12.769.655.880)	(*)						96.507.955.886	(12.769.655.880)	(*)

(i) Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS được thành lập tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP và Công ty Cổ phần Mua bán nợ Thế hệ mới, do Tổng Công ty làm đại diện và Công ty VTS Group tại Lào. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 1 tháng 1 năm 2021, Tổng Công ty nắm giữ 38,61% vốn góp và 30% quyền biểu quyết. Tại ngày báo cáo, Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS đã dừng hoạt động.

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất	470.690.597.160	439.307.633.037
Công ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	24.969.856.560	11.917.628.129
Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long (BL 15-1)	11.569.461.440	2.171.063.400
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	11.275.273.556	2.132.428.522
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư KTT	9.707.818.659	22.786.253.600
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Thành Phát	9.627.246.163	-
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí	8.392.156.002	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư SV	7.002.490.904	-
Công ty Cổ phần Maruni Quốc tế	6.932.670.976	-
Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật	6.712.922.497	5.493.074.227
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	6.209.044.462	6.209.044.462
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	3.468.859.920	10.048.315.600
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	97.851.806.508
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	-	36.080.698.786
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro - Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 16-1/15	-	34.667.623.582
Các công ty khác	31.038.812.266	74.033.759.848
	607.597.210.565	742.699.329.701

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty con		
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	11.275.273.556	2.132.428.522
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí	8.392.156.002	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	-	7.340.298.662
Công ty liên quan		
Công ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	24.969.856.560	11.917.628.129
Công ty Liên doanh Điều hành Cử Long (BL 15-1)	11.569.461.440	2.171.063.400
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	6.209.044.462	6.209.044.462
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	3.916.725.331	3.916.725.331
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	3.468.859.920	10.048.315.600
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	2.737.079.920	2.737.079.920
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí)	2.180.200.000	12.048.174.600
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Việt Nam	1.395.178.022	1.395.178.022
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1.352.956.000	573.683.000
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	550.000.000	1.100.000.000
BQL Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	451.038.046	903.134.200
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 09-2/09)	417.268.235	417.268.235
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a	367.597.912	731.392.596
Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	-	97.851.806.508
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	-	36.080.698.786
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 16-1/15	-	34.667.623.582
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	-	5.641.088.800
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 09 - 3/12	-	3.230.277.271
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	-	32.806.550
Công ty liên quan khác	1.259.613.991	1.339.161.842
	80.512.309.397	242.484.878.018

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

7. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	3.875.173.070	1.008.723.151
Phải thu lãi tiền gửi	3.056.884.932	338.438.433
Tạm ứng	1.806.168.643	1.247.560.163
Phải thu khác	3.288.426.438	2.770.978.821
	<hr/>	<hr/>
	12.026.653.083	5.365.700.568
	<hr/>	<hr/>

(*) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng kỳ hạn từ 1 đến 6 tháng, được đặt cọc tại ngân hàng để mở LC thanh toán mua hàng hóa.

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	2.633.347.999	2.959.763.175
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Thời gian quá hạn	31/12/2021				1/1/2021		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nợ quá hạn								
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	trên 3 năm	3.916.725.331	(3.916.725.331)	-	trên 3 năm	3.916.725.331	(3.916.725.331)	-
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	trên 3 năm	14.980.318.934	(14.980.318.934)	-	trên 3 năm	14.980.318.934	(14.980.318.934)	-
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Bao bì nhựa	trên 3 năm	2.838.995.257	(2.838.995.257)	-	trên 3 năm	2.838.995.257	(2.838.995.257)	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	trên 3 năm	2.737.079.920	(2.737.079.920)	-	trên 3 năm	2.737.079.920	(2.737.079.920)	-
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	trên 3 năm	2.005.169.290	(2.005.169.290)	-	trên 3 năm	2.005.169.290	(2.005.169.290)	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	trên 3 năm	1.911.373.000	(1.911.373.000)	-	trên 3 năm	1.911.373.000	(1.911.373.000)	-
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Việt Nam	trên 3 năm	1.395.178.022	(1.395.178.022)	-	trên 3 năm	1.395.178.022	(1.395.178.022)	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 09-2/09)	trên 3 năm từ 6 tháng đến trên 3 năm	417.268.235	(417.268.235)	-	trên 3 năm từ 6 tháng đến trên 3 năm	417.268.235	(417.268.235)	-
Khác		6.621.303.071	(6.452.582.878)	168.720.193		6.967.601.697	(6.453.621.101)	513.980.596
		36.823.411.060	(36.654.690.867)	168.720.193		37.169.709.686	(36.655.729.090)	513.980.596
<i>Trong đó:</i>								
			(36.654.690.867)			(36.655.729.090)		

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	8.140.324.500	-	6.761.323.800	-
Nguyên vật liệu	-	-	1.393.776.325	-
Công cụ và dụng cụ	-	-	659.597.016	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.972.900.462	-	4.925.746.493	-
Thành phẩm	-	-	2.683.304.576	-
Hàng hóa	33.242.257.086	(9.578.563.495)	39.767.712.197	(9.464.159.321)
Hàng gửi bán	-	-	1.146.258.199	-
	50.355.482.048	(9.578.563.495)	57.337.718.606	(9.464.159.321)

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có 9.723 triệu VND (1/1/2021: 10.375 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, chậm luân chuyển khó tiêu thụ.



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	105.122.163.416	141.998.601.353	3.471.105.829	25.480.352.563	28.959.899.239	305.032.122.400
Tăng trong năm	-	93.000.000	1.125.136.364	-	-	1.218.136.364
Góp vốn thành lập công ty con	-	(4.291.544.922)	-	(1.007.320.529)	(28.842.449.239)	(34.141.314.690)
Số dư cuối năm	105.122.163.416	137.800.056.431	4.596.242.193	24.473.032.034	117.450.000	272.108.944.074
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	50.731.692.387	70.768.431.433	3.203.175.402	21.939.519.929	10.973.632.708	157.616.451.859
Khấu hao trong năm	3.968.239.099	10.044.282.953	70.617.996	1.711.686.852	10.250.004	15.805.076.904
Góp vốn thành lập công ty con	-	(3.213.048.784)	-	(902.078.100)	(10.883.943.120)	(14.999.070.004)
Số dư cuối năm	54.699.931.486	77.599.665.602	3.273.793.398	22.749.128.681	99.939.592	158.422.458.759
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	54.390.471.029	71.230.169.920	267.930.427	3.540.832.634	17.986.266.531	147.415.670.541
Số dư cuối năm	50.422.231.930	60.200.390.829	1.322.448.795	1.723.903.353	17.510.408	113.686.485.315

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản với nguyên giá 45.413 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2021: 42.060 triệu VND).

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	27.590.746.610	3.010.524.882	30.601.271.492
Góp vốn thành lập công ty con	-	(1.403.200.000)	(1.403.200.000)
Số dư cuối năm	27.590.746.610	1.607.324.882	29.198.071.492
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.142.931.397	2.242.651.127	8.385.582.524
Khấu hao trong năm	732.838.596	-	732.838.596
Góp vốn thành lập công ty con	-	(635.326.245)	(635.326.245)
Số dư cuối năm	6.875.769.993	1.607.324.882	8.483.094.875
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	21.447.815.213	767.873.755	22.215.688.968
Số dư cuối năm	20.714.976.617	-	20.714.976.617

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản với nguyên giá 1.607 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2021: 1.697 triệu VND).

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí thuê mặt bằng VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	2.778.119.849	116.255.807	3.471.541.597	6.365.917.253
Tăng trong năm	-	-	1.300.833.896	1.300.833.896
Phân bổ trong năm	(63.829.788)	(501.178.860)	(1.073.672.382)	(1.638.681.030)
Phân loại lại	45.307.532	384.923.053	(430.230.585)	-
Góp vốn thành lập công ty con	-	-	(372.668.562)	(372.668.562)
Số dư cuối năm	2.759.597.593	-	2.895.803.964	5.655.401.557

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	74.339.291.661	84.793.598.864
Top Trading Limited	16.364.880.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	4.180.108.052	-
Halliburton International Inc	4.077.094.404	
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Hải Anh	3.852.970.000	80.960.000
ChampionX SG Service Pte Ltd	3.342.650.050	-
Viện Công Nghệ Khoan	-	47.462.639.613
Các nhà cung cấp khác	16.442.877.480	45.487.244.974
	122.599.871.647	177.824.443.451

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	2.522.611.813	423.614.677
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	74.339.291.661	84.793.598.864
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	150.816.996	150.816.996
Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí – Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	52.971.160	12.397.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	2.151.598.427
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bê chứa Dầu Khí	10.812.745	10.812.745
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 01/10 & 02/10)	-	1.958.892.647
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí – Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí	-	1.100.706.750
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng Công trình Dầu khí	-	487.828.616
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	-	249.537.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	-	166.695.555
Viện Dầu khí Việt Nam	87.960.580	43.826.987
	77.164.464.955	91.550.326.264

Khoản phải trả người bán là các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 105 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	6.236.429.152	61.951.065.475	(66.811.899.944)	1.375.594.683
Thuế nhập khẩu	-	1.343.474.826	(1.343.474.826)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	457.165.748	-	(457.165.748)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.675.997.222	3.897.255.152	(3.457.310.058)	2.115.942.316
Thuế khác	21.243.200	301.926.028	(323.169.228)	-
	8.390.835.322	67.493.721.481	(72.393.019.804)	3.491.536.999

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Lãi vay phải trả	7.753.347.786	3.197.830.007
Chi phí dịch vụ đã được cung cấp phải trả	5.186.091.521	38.655.054.961
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.547.850.026	2.370.796.329
	14.487.289.333	44.223.681.297

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải trả cổ tức	1.394.874.009	1.384.809.806
Kinh phí công đoàn	46.515.721	75.219.811
Các khoản phải trả khác	942.724.286	1.848.748.004
	2.384.114.016	3.308.777.621

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

17. Vay ngắn hạn

	1/1/2021 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại VND	31/12/2021 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND		
Vay ngắn hạn	364.770.254.655	544.051.742.745	(426.625.758.375)	(714.549.705)	481.481.689.320

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3	USD	-	92.089.929.431
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB - Sở giao dịch	USD	107.279.180.100	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	USD	89.878.602.600	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	USD	254.162.802.300	229.275.834.424
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	USD	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	VND	30.161.104.320	38.889.180.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	VND	-	4.515.310.800
		481.481.689.320	364.770.254.655

Các khoản vay ngắn hạn được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng Công ty. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay từ 180 đến 270 ngày và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay bằng VND có lãi suất 4,5%/năm (1/1/2021: 4,0% - 6,5%/năm). Các khoản vay bằng ngoại tệ có lãi suất từ 2,1% - 2,3%/năm (1/1/2021: 2,15% - 4,1%/năm).

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	8.642.308.995	9.989.921.452
Trích lập trong năm	8.000.000.000	9.000.000.000
Sử dụng trong năm	(14.829.370.178)	(10.347.612.457)
Số dư cuối năm	1.812.938.817	8.642.308.995

19. Dự phòng phải trả dài hạn

	Bảo hành (*) VND	Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường (**) VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	4.798.584.036	3.307.551.744	2.688.400.170	10.794.535.950
Dự phòng lập trong năm	2.602.083.944	-	-	2.602.083.944
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(5.917.116.395)	-	-	(5.917.116.395)
Dự phòng sử dụng trong năm	-	-	(447.193.500)	(447.193.500)
Số dư cuối năm	1.483.551.585	3.307.551.744	2.241.206.670	7.032.309.999

(*) Chi phí bảo hành được trích lập theo điều khoản bảo hành trên từng hợp đồng cụ thể.

(**) Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường là khoản dự phòng được trích lập theo Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động phục vụ trực tiếp cho hoạt động dầu khí và được sử dụng cho mục đích phòng ngừa, khắc phục, bù đắp các sự cố về môi trường xảy ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, với mức trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần phát sinh từ hoạt động dầu khí và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế phát sinh từ hoạt động dầu khí. Trong năm 2021, hoạt động dầu khí đang bị lỗ, Tổng Công ty không trích thêm Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2020	500.000.000.000	18.965.245.000	(18.527.363.520)	150.685.170.088	45.766.263.864	696.889.315.432
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	22.776.742.234	22.776.742.234
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(9.185.000)	-	-	(9.185.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Chia cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(21.375.000.000)	(21.375.000.000)
Số dư tại ngày 1/1/2021	500.000.000.000	18.965.245.000	(18.536.548.520)	150.685.170.088	38.168.006.098	689.281.872.666
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	5.005.318.980	5.005.318.980
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(8.233.500)	-	-	(8.233.500)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Biến động khác của cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(21.375.000.000)	(21.375.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	500.000.000.000	18.965.245.000	(18.544.782.020)	150.685.170.088	13.798.325.078	664.903.958.146

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(*) Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển cho các dự án với tổng số tiền là 114.220.785.134 VND theo các Nghị quyết:

- Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11 tháng 12 năm 2012 sử dụng cho dự án Nhà máy Hóa phẩm Dầu khí Cái Mép với số tiền 24.888.000.000 VND;
- Nghị quyết số 1196/NQ-DMC ngày 13 tháng 6 năm 2014 sử dụng cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi với số tiền 3.307.485.134 VND;
- Nghị quyết số 850/NQ-DMC ngày 24 tháng 4 năm 2015 sử dụng để góp vốn vào Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam với số tiền 54.177.300.000 VND; và
- Nghị quyết số 91/NQ-DMC ngày 15 tháng 1 năm 2016 sử dụng cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu với số tiền 31.848.000.000 VND.

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	Tại ngày 31/12/2021 và 1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	50.000.000	500.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	25.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	47.500.000	475.000.000.000

Vốn cổ phần của Tổng Công ty, chi tiết theo các cổ đông như sau:

Cổ đông	31/12/2021		1/1/2021	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	179.996.190.000	36,0	179.996.190.000	36,0
Samarang Ucits - Samarang Asian Prosperity	-	-	48.185.000.000	9,6
Các cổ đông khác	320.003.810.000	64,0	271.818.810.000	54,4
	500.000.000.000	100	500.000.000.000	100

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

22. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 28 tháng 6 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định chia khoản cổ tức bằng tiền trị giá 21.375 triệu VND (tương đương 450 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 (2020: 21.375 triệu VND, tương đương 450 VND trên một cổ phiếu).

23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Trong vòng một năm	6.604.214.400	6.186.650.880
Trong vòng hai đến năm năm	18.445.190.400	20.151.823.120
Sau năm năm	157.552.668.000	162.163.965.600
	<hr/>	<hr/>
	182.602.072.800	188.502.439.600

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	34.287	776.017.427	164.043	3.778.647.907
Yên Nhật (“JPY”)	26.337	5.037.458	27.789	5.315.186
		<hr/>		<hr/>
		781.054.885		3.783.963.093

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Qinhdao Chemical Co., Ltd	Doanh nghiệp không còn tồn tại	2014	101.882.720	101.882.720
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	Không có khả năng thu hồi	2019	3.202.956.149	3.202.956.149
Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh	Đang làm thủ tục phá sản	2019	2.889.365.019	2.889.365.019
Công ty TNHH Liên doanh DMC- VTS	Không có khả năng thu hồi	2019	801.763.240	801.763.240
Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng	Không có khả năng thu hồi	2019	718.414.483	718.414.483
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	Không có khả năng thu hồi	2019	544.708.695	544.708.695
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại P.P	Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi	2019	5.434.467	5.434.467
			8.264.524.773	8.264.524.773

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty bao gồm:

	2021 VND	2020 VND
Bán hàng	1.818.131.796.687	1.336.292.671.942
Cung cấp dịch vụ	110.885.416.547	289.720.643.854
1.929.017.213.234		1.626.013.315.796

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Giá vốn hàng bán

	2021 VND	2020 VND
Giá vốn hàng bán	1.780.369.489.469	1.294.375.924.118
Giá vốn dịch vụ đã cung ứng	95.298.209.511	254.877.580.369
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	114.404.174	(2.787.268.966)
	<hr/> 1.875.782.103.154	<hr/> 1.546.466.235.521 <hr/>

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi	10.846.262.953	7.913.632.421
Cổ tức được chia	20.963.700.000	35.365.950.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.093.224.414	4.656.730.913
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	678.182.535	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.058
	<hr/> 36.581.369.902	<hr/> 47.936.315.392 <hr/>

28. Chi phí tài chính

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay	517.510.577	1.672.427.452
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.317.319.003	6.117.388.443
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	695.409.852
Chi phí tài chính khác	1.820.420.313	2.748.893.113
	<hr/> 9.655.249.893	<hr/> 11.234.118.860 <hr/>

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

29. Chi phí bán hàng

	2021	2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.466.429.882	5.300.992.933
Chi phí vận chuyển	4.803.020.235	5.022.634.024
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	5.477.258.630	5.587.992.015
Chi phí hỗ trợ bán hàng	5.423.661.600	8.839.694.140
Chi phí khấu hao tài sản cố định	754.943.816	669.693.816
Chi phí bán hàng khác	8.138.175.289	8.644.396.085
	<hr/>	<hr/>
	30.063.489.452	34.065.403.013
	<hr/>	<hr/>

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2021	2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	23.918.732.963	46.729.497.080
Chi phí khấu hao tài sản cố định	223.167.732	544.509.484
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.038.223)	(23.953.439.282)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.743.715.915	12.514.075.130
Chi phí thuê nhà	6.889.619.387	7.217.130.486
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.581.259.453	15.593.560.672
	<hr/>	<hr/>
	51.355.457.227	58.645.333.570
	<hr/>	<hr/>

31. Thu nhập khác

	2021	2020
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	5.917.116.395	-
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ do không sử dụng hết trong vòng 5 năm kể từ khi trích lập	-	2.078.026.129
Tiền phạt, bồi thường thu được	1.557.908.685	242.426.199
Lãi thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	545.454	2.091.754.546
Các khoản khác	894.773.549	118.787.915
	<hr/>	<hr/>
	8.370.344.083	4.530.994.789
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí khác

	2021 VND	2020 VND
Các khoản bị phạt	161.608.796	604.613.615
Các khoản khác	1.945.699.717	4.231.013.416
	2.107.308.513	4.835.627.031

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu	-	15.015.082.097
Chi phí nhân viên	33.821.441.149	64.943.491.703
Chi phí khấu hao và phân bổ	16.537.915.500	20.528.639.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	147.850.566.777	135.562.895.270
Chi phí khác	31.790.603.991	25.352.225.135
	230.000.527.417	261.402.333.503

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.005.318.980	23.233.907.982
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	1.001.063.796	4.646.781.596
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với khoản hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	41.560.523
Chi phí không được khấu trừ thuế	865.778.869	2.752.572.094
Thu nhập không bị tính thuế	(4.192.740.000)	(7.073.190.000)
Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	2.325.897.335	89.441.535
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	457.165.748

(b) Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2021 VND	2020 VND
Công ty mẹ		
<i>Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i>		
Trả cổ tức	8.099.828.550	8.099.828.550
Bán hàng hóa	3.425.203.264	1.992.259.790
Công ty con		
<i>Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam</i>		
Bán hàng hóa	98.000.000	26.308.104.622
Mua hàng hóa và dịch vụ	21.748.628.445	10.168.317.465
Cổ tức được chia	714.000.000	-
<i>Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-I Việt Nam</i>		
Bán hàng hóa	61.444.897.840	42.752.422.420
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	1.858.409.065
Lợi nhuận được chia	17.579.700.000	35.365.950.000
<i>Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	13.797.124.725	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	22.178.977.064	-
Thu nhập khác	266.547.444	-
Lợi nhuận được chia	1.120.000.000	-
Góp vốn thành lập bằng tài sản	65.737.229.725	-
Góp vốn thành lập bằng tiền	24.262.770.275	-
<i>Công ty TNHH PVChem – Tech</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	27.272.728	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.169.365.632	-
Lợi nhuận được chia	1.550.000.000	-
Góp vốn thành lập bằng tài sản	2.966.040.341	-
Góp vốn thành lập bằng tiền	27.033.959.659	-
Các công ty liên quan		
<i>Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam</i>		
Bán hàng hóa	-	12.077.704.016
<i>Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn</i>		
Bán hàng hóa	13.085.158.002	111.028.832.298
Mua hàng hóa và dịch vụ	586.958.030.465	396.741.259.117

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2021 VND	2020 VND
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 Bán hàng hóa	602.307.735	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Bán hàng hóa	8.345.765.416	3.628.411.780
Viện Dầu khí Việt Nam Mua hàng hóa và dịch vụ	2.746.377.707	739.862.217
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí – Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Mua hàng hóa và dịch vụ	728.598.800	372.515.100
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Mua hàng hóa và dịch vụ	-	818.096.000
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn Bán hàng hóa	35.372.514.400	39.546.762.299
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam Lãi tiền gửi	4.447.724.460	1.304.174.981
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh Bán hàng hóa	10.083.773.700	14.004.238.750
Tổng Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí Bán hàng hóa	-	559.921.500
Mua hàng hóa và dịch vụ	351.328.000	4.859.541.956
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro Bán hàng hóa	56.599.877.356	61.757.092.968
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.102.539.034	1.709.536.918
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 Bán hàng hóa	-	2.441.215.000
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97) Bán hàng hóa	-	62.510.013.260
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí Mua hàng hóa và dịch vụ	1.676.433.990	1.742.426.339

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2021 VND	2020 VND
<i>Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí)</i> Bán hàng hóa	1.982.000.000	39.768.860.460
<i>Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước - Lô 05.1a</i> Bán hàng hóa	4.572.344.550	2.017.725.460
<i>Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch</i> Bán hàng hóa	-	104.802.150
<i>Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau</i> Bán hàng hóa	-	7.544.523.636
<i>Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro – Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 09 - 3/12</i> Bán hàng hóa	-	51.301.118.068
<i>Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro – Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 16 - 1/15</i> Bán hàng hóa	-	33.568.667.911
<i>Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí – Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí</i> Mua hàng hóa và dịch vụ	-	1.000.642.500
<i>Công ty Cổ phần Bảo dưỡng Công trình Dầu khí</i> Mua hàng hóa và dịch vụ	5.770.000.000	443.480.560
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu</i> Mua hàng hóa và dịch vụ	-	226.851.818
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí</i> Mua hàng hóa và dịch vụ	6.817.500	84.000.000
<i>Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau</i> Bán hàng hóa	-	7.167.173.636
<i>Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)</i> Thu tiền cung cấp hàng hóa	-	22.194.776.879

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2021 VND	2020 VND
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long (BL. 15-1) Bán hàng hóa	46.087.197.474	27.163.689.149
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 Bán hàng hóa	963.512.727	1.000.000.000
BQL Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 Bán hàng hóa	-	456.662.782
Chi nhánh Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam Bán hàng hóa và dịch vụ	900.113.850	947.735.535
Chi nhánh Kinh doanh LNG - Tổng Công ty Khí Việt Nam Bán hàng hóa và dịch vụ	2.316.800.000	2.544.392.000
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ Bán hàng hóa và dịch vụ	680.000.000	-
Chi nhánh Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ Bán hàng hóa và dịch vụ	1.348.240.123	600.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp Dầu khí OGITECH Mua hàng hóa và dịch vụ	1.098.705.098	-
KNOC- Văn phòng điều hành tại TP. Hồ Chí Minh Bán hàng hóa và dịch vụ	960.000.000	480.000.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro - Hợp đồng Dầu khí Lô 04-3 Bán hàng hóa và dịch vụ	36.000.000	1.538.452.000
Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị Tiền lương và thưởng	880.719.600	776.067.383
Thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc Tiền lương và thưởng	3.523.772.144	2.537.061.472
Ban Kiểm toán nội bộ Tiền lương và thưởng	1.241.304.000	1.117.359.970

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2021	2020
	VND	VND
<i>Chủ tịch Hội đồng Quản trị</i>		
Thù lao	1.020.648.000	802.714.601
<i>Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị</i>		
Thù lao	850.368.000	679.781.213
<i>Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị</i>		
Thù lao	850.368.000	679.781.213
<i>Ủy viên độc lập của Hội đồng Quản trị</i>		
Thù lao	794.640.000	644.699.244

36. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngày 22 tháng 3 năm 2022

Người lập



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc




Phan Công Thành

